



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 227/CKDA/MH/2026

(V/v: *Cung cấp vật tư, chế tạo hàng rào, lan can và dải phân cách cầu Tứ Liên*)

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2026

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: **QUÝ CÔNG TY**

Công ty Cổ Phần Cơ Khí Đông Anh LICOGI (CKĐA) xin gửi tới Quý Công ty lời chào trân trọng và rất mong được sự hợp tác của Quý Công ty.

Hiện nay chúng tôi đang có nhu cầu tìm nhà thầu thực hiện công việc: *Cung cấp vật tư, chế tạo hàng rào, lan can và dải phân cách cầu Tứ Liên* cụ thể như sau:

A. Phạm vi công việc

- Cung cấp vật tư, gia công chế tạo hoàn thiện, bao gói hàng rào, lan can và dải phân cách của cầu Tứ Liên.
- Tổng khối lượng dự kiến: ~ 1.360 tấn (*chi tiết theo bảng tổng hợp chào giá kèm theo*)

B. Yêu cầu kỹ thuật

- Tuân thủ theo chỉ dẫn kỹ thuật và bản vẽ chi tiết kèm theo

C. Thanh toán

- Hình thức thanh toán : Bằng chuyển khoản.
- Đồng tiền thanh toán : Đồng Việt Nam
- Phương thức thanh toán :
 - Tạm ứng 10% sau khi ký hợp đồng.
 - Thanh toán tiếp 20% giá trị hợp đồng sau khi nhà thầu nhập toàn bộ vật tư và được hai bên nghiệm thu.
 - Thanh toán tiếp 60% giá trị hợp đồng sau khi hàng hóa được nghiệm thu theo giai đoạn.
 - 10% còn lại sẽ được thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu và thanh quyết toán, đồng thời Bên A nhận được bộ hồ sơ thanh toán

Hồ sơ thanh toán gồm có:

- Hồ sơ quyết toán.
- Hóa đơn GTGT
- Giấy đề nghị thanh toán

D. Thời gian hiệu lực của báo giá:

Tối thiểu là 30 ngày kể từ ngày hết hạn nộp thư chào giá.

Thời gian hạn báo giá: Trước 12h00 (giờ Việt Nam), ngày 28 tháng 07 năm 2026

Đề nghị Quý công ty gửi báo giá trong phong bì được niêm phong kín và ghi rõ ngoài phong bì:

“Hồ sơ chào giá *Cung cấp vật tư, chế tạo hàng rào, lan can và dải phân cách cầu Tứ Liên*”

Nơi nhận:

Hình thức 1: Phòng Hành chính & Bảo vệ - Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi

Địa chỉ: Km12+800, Quốc lộ 3, Tổ 6, Xã Đông Anh, TP. Hà Nội,

Hình thức 2: Gửi báo giá qua email (Quý công ty gửi báo giá đồng thời đến toàn bộ địa chỉ email dưới đây): duyetgiackda@ckda.vn

Nếu cần thêm thông tin xin liên hệ: Mr Hải: 091.294.5911

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: PKD

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

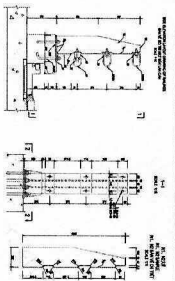
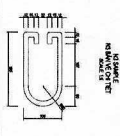
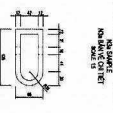
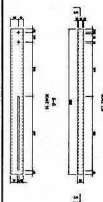
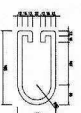
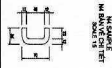
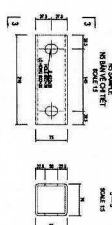


GIÁM ĐỐC SX KẾT CẤU THÉP

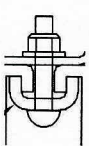
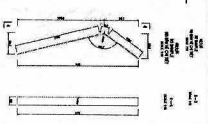
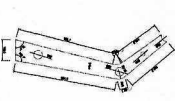
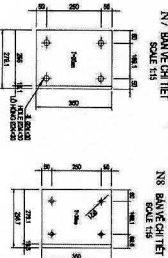
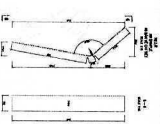
Nguyễn Tuấn Cường

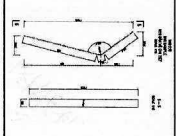
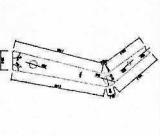
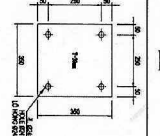
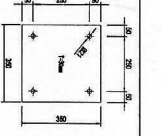
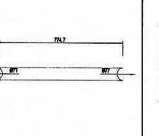
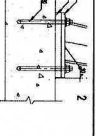
11/01/2025 15:11

BẢNG TỔNG HỢP CHÀO GIÁ

TT	MÃ SỐ THIẾP	VẬT LIỆU	KÍCH THƯỚC	CHIỀU DÀY (TÓN MM)	SỐ LƯỢNG	KHỐI LƯỢNG (KG)	TỔNG KHỐI LƯỢNG (KG)	HÌNH VẼ	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
TỔNG CỘNG											
I	HÀNG RÀO BẢO VỆ BÊN										
							375,357.09			-	
							1,360,965.53			-	
1	N1	ASTM—A36	□10×222×1050	10	2000	18.30	36,600.00				
2	N2	ASTM—A36	□8×210×1228	8	1000	16.20	16,200.00				
3	N3	ASTM A500—Grade A	□12×494×5980	12	660	278.30	183,678.00				N3/N3c
4	N3a	ASTM A500—Grade A	□12×331×400	12	664	12.50	8,300.00				
5	N3b	ASTM A500—Grade A	□12×331×1560	12	8	48.60	388.80				
6	N3c	ASTM A500—Grade A	□12×494×5890	12	8	278.30	2,226.40				N3/N3c
7	N4	ASTM A500—Grade A	□12×106×210	12	2000	2.10	4,200.00				
8	N5	ASTM A500—Grade A	□5×274×210	5	1000	2.30	2,300.00				
9	N6	ASTM A500—Grade A	□5×360×5980	5	330	84.50	27,885.00				N6/N6c

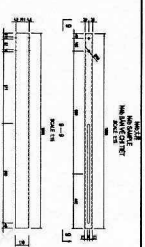
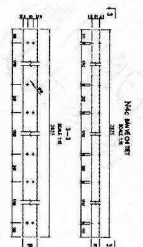
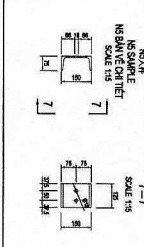
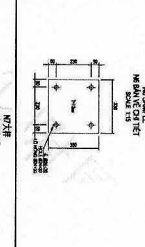
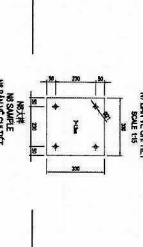
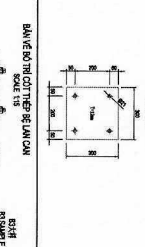
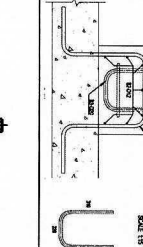
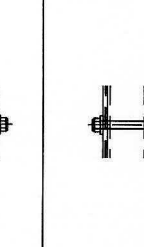
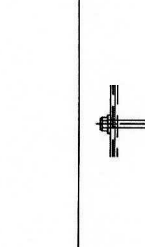
10	N6a	ASTM A500—Grade A	C5×256×400	5	332	4.00	1,328.00				
11	N6b	ASTM A500—Grade A	C5×256×1560	5	4	15.70	62.80				
12	N6c	ASTM A500—Grade A	C5×360×5890	5	4	84.50	338.00				N6/N6c
13	N7	ASTM A500—Grade A	C12×96×210	12	1000	1.90	1,900.00				
14	N8	ASTM A709—250	L180×90×280×12	12	1000	6.86	6,860.00				
15	N9	ASTM-A36	C12×340×300	12	1000	9.60	9,600.00				
16	N10	ASTM-A36	C12×340×300	12	1000	9.60	9,600.00				
17	B3	CP400-V	D22		6000	1.10	6,600.00				Bulông neo móng dạng chữ L Chiều dài ren 50mm
18	Dai ốc + vòng đệm M22	ASTM A307-B	Bộ		6000	0.09	520.80				bộ = 1 đai ốc + 1 đệm
19	M16x150 ren suốt	ASTM A307-B	Bộ		3984	0.32	1,274.88				bộ = 1 bu lông + 2 đai ốc + 2 đệm

20	M20x80	ASTM A307-B	B6		4000	0.38	1,501.17						-	bộ = 1 bu lông + 1 đai ốc + 1 đệm
21	M20x150	ASTM A307-B	B6		2000	0.56	1,119.84						-	bộ = 1 bu lông + 1 đai ốc + 1 đệm
22	B1	CB400-V	D18		6667	2.30	15,334.10						-	Dai thép làm móng cột
23	B2	CB400-V	D18		6667	3.50	23,334.50						-	Dai thép làm móng cột
24	B4	CB400-V	D12		16	887.80	14,204.80						-	Dai thép làm móng cột
II LAN CÁN BỘ HÀNH														
1	N1	ASTM A500—Grade A	Φ100×8-999390	8	4	18139.8	72559.2						-	Thép ống Ø100
2	N2	ASTM—A36	□10×200×1826	10	1004	28.7	28814.8						-	
3	N3	ASTM—A36	□10×100×1533	10	1004	12	12048						-	
4	N4	ASTM—A36	□8×153×1709	8	1004	16.4	16465.6						-	
5	N5	ASTM A500—Grade A	Φ34×3×999390	3	4	2292	9168						-	Thép ống Ø34
6	N6	ASTM A500—Grade A	Φ77×5×999390	5	8	8872.7	70981.6						-	Thép ống Ø77
7	N7	ASTM—A36	□20×279.1×350	20	1004	15.3	15361.2						-	
8	N8	ASTM—A36	□30×298.7×350	30	1004	24.6	24698.4						-	

9	N9	ASTM—A36	□10×200×1555	10	1004	24.4	24497.6					
10	N10	ASTM—A36	□10×100×1470	10	1004	11.5	11546					
11	N11	ASTM—A36	□8×194×1537	8	1004	18.7	18774.8					
12	N12	ASTM—A36	□20×350×350	20	1004	19.2	19276.8					
13	N13	ASTM—A36	□30×350×350	30	1004	28.85	28965.4					
14	N14	ASTM—A36	□8×77×774.7	8	22000	3.7	81400					
15	N15	ASTM A500—Grade A	□80×8×1560	8	8	22.2	177.6					
16	N16	ASTM A500—Grade A	□24×3×1560	3	8	2.4	19.2					Thép ống Ø80
17	N17	ASTM A500—Grade A	□60×8×1560	8	20	16	320					Thép ống Ø24
18	B1	CB400-V	D20		4016	1.8	7228.8					Ren 2 đầu dài 50mm
III	GIẢI PHÂN CÁCH GIỮA						543,305,44					

1/2" x 1/4" x 1/8" x 1/16"

1	N1	ASTM A500—Grade A	□300×200×9×5980	9	498	407	202686	
---	----	-------------------	-----------------	---	-----	-----	--------	--

8	N4a	ASTM A500—Grade A	□110×60×4.5×300	4.5	2004	3.4	6813.6					
9	N4b	ASTM A500—Grade A	□110×60×4.5×1560	4.5	24	17.7	424.8					
10	N4c	ASTM A500—Grade A	□125×75×4.5×2825	4.5	24	38.1	914.4					
11	N5	ASTM A709—250	U150×75×6.5×150	6.5	6000	2.8	16800					
12	N6	ASTM A500—Grade A	□330×330×12	12	1500	10.3	15450					
13	N7	ASTM A500—Grade A	□330×330×12	10	1500	10.3	15450					
14	N8	ASTM A500—Grade A	□300×300×12	12	1500	8.5	12750					
15	B3	CB400-V	D20		3000	1.9	5700					Ron 2 đầu dài 50mm
16	M16x245 ren suốt	ASTM A307-B	Bộ		6000	0.47	2793.1					bộ = 1 bu lông + 2 đai ốc + 2 đệm

17	M16x200 ren suốt	ASTM A307-B	B6		9000	0.40	3557.4				-	bộ = 1 bu lông + 2 đai ốc + 2 đệm
18	M16x115 ren suốt	ASTM A307-B	B6		24000	0.26	6266.8				-	bộ = 1 bu lông + 2 đai ốc + 2 đệm
19	B1	CB400-Y	D18		4500	3.5	15750				-	Dai thép làm móng cột
20	B2	CB400-Y	D12		7	887.8	6214.6				-	Dai thép làm móng cột